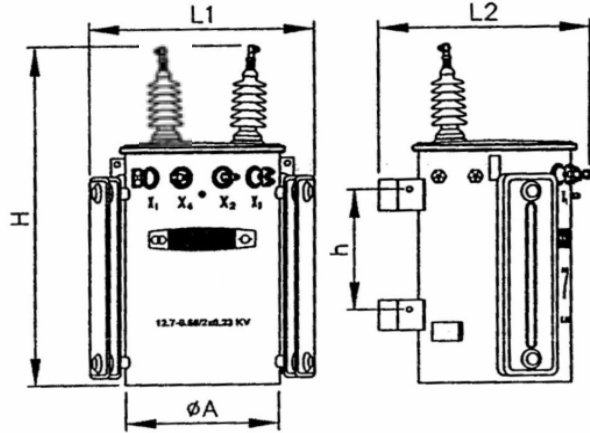
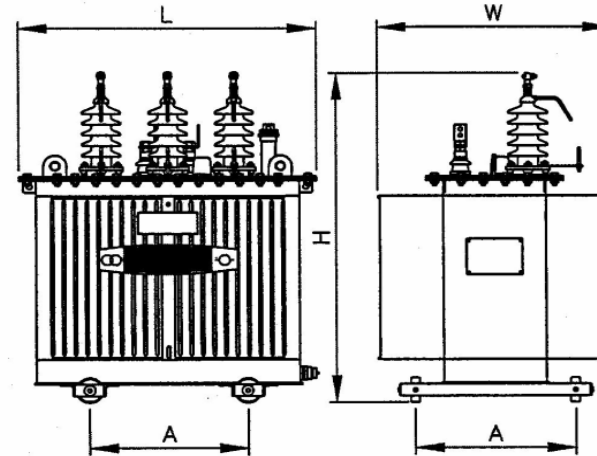


MÁY BIẾN ÁP 1 PHA

ĐIỆN ÁP: 22 (15)KV $\pm 2 \times 2,5\%$ / 2x0,23KV



MBA 1 pha



MBA 3 pha

DUNG LƯỢNG (KVA)	DÒNG ĐIỆN (A)				THÔNG SỐ KỸ THUẬT				TRỌNG LƯỢNG (Kg)			KÍCH THƯỚC CHỦ YẾU (mm)				
	I1		I2		Tổng hao không tải (W)	Dòng điện không tải (%)	Tổng hao ngắn mạch ở 75C (W)	Điện áp ngắn mạch (%)	Dầu	Ruột máy	Tổng	EA	L1	L2	H	h
	22KV	15KV	0,23KV	0,46KV												
15	0,7	1	65	33	52	1	213	2÷2,4	44	96	168	399	610		1000	300
25	1,2	1,7	109	54	67	1	333	2÷2,4	52	136	227	428	640		1040	300
37,5	1,7	2,5	163	82	92	1	420	2÷2,4	62	184	284	457	670		1080	300
50	2,3	3,4	217	109	108	1	570	2÷2,4	71	212	325	473	690		1100	300
75	3,4	5	326	163	148	1	933	2÷2,4	99	238	410	508	890	890	1180	300
Dung sai(%)					15	30	15	± 10	\leq	\leq	\leq	\leq	\leq	\leq	\leq	\leq

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật của MBA là yêu cầu bắt buộc, các trọng lượng và kích thước MBA chỉ để tham khảo

MÁY BIẾN ÁP 3 PHA

ĐIỆN ÁP: 22KV $\pm 2 \times 2,5\%$ / 0,4KV - TỔ ĐẦU DÂY: Dyn-11

DUNG LƯỢNG (KVA)	DÒNG ĐIỆN (A)		THÔNG SỐ KỸ THUẬT				TRỌNG LƯỢNG (Kg)			KÍCH THƯỚC CHỦ YẾU (mm)			
	I1	I2	Tổn hao không tải (W)	Dòng điện không tải (%)	Tổn hao ngắn mạch ở 75C (W)	Điện áp ngắn mạch (%)	Tổng	Dầu	Ruột máy	L	W	H	A
	22KV	0,4KV											
50	1.3	72	190	2	1000	4÷6							
75	1.96	108	205	2	1258	4÷6							
100	2,6	144	205	2	1258	4÷6	817	195	441	970	740	1390	520
160	4,2	231	280	2	1940	4÷6	999	233	551	1000	835	1430	550
180	4,7	260	315	2	2185	4÷6	1032	233	580	1020	860	1450	550
250	6,6	361	340	2	2600	4÷6	1359	294	818	1040	845	1580	550
320	8,4	462	390	2	3330	4÷6	1536	325	906	1140	900	1640	660
400	10,5	577	433	2	3818	4÷6	1786	388	1065	1205	980	1530	660
500	13,1	722	580	2	4810	4÷6	1880	413	1097	1250	1000	1600	660
560	14,7	808	580	2	4810	4÷6	2172	467	1328	1310	1000	1655	660
630	16,5	909	787	2	5570	4÷6	2191	483	1294	1300	1040	1675	660
750	19,7	1083	855	2	6725	4÷6	2432	544	1434	1665	980	1765	660
800	21	1155	880	2	6920	4÷6	2595	560	1546	1670	980	1790	820
1000	26,2	1443	980	2	8550	4÷6	3079	658	1799	1740	1030	1810	820
1250	32,8	1804	1020	2	10690	4÷6	3586	788	2023	1830	1140	1850	820
1500	39,4	2165	1305	2	13680	4÷6	3924	811	2220	1870	1145	2020	820
1600	42	2309	1305	2	13680	4÷6	4342	895	2513	1950	1175	2020	820
2000	52,5	2887	1500	2	17100	4÷6	4960	1010	2953	2005	1255	2015	820
Dung sai (%)			≤	≤	≤		≤	≤	≤	≤	≤	≤	≤

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật của MBA là yêu cầu bắt buộc, các trọng lượng và kích thước MBA chỉ để tham khảo

MÁY BIẾN ÁP 3 PHA

ĐIỆN ÁP: 15(22) KV $\pm 2 \times 2,5\%$ /0,4KV - TỔ ĐẦU DÂY: Dyn-11

DUNG LƯỢNG (KVA)	DÒNG ĐIỆN (A)			THÔNG SỐ KỸ THUẬT				TRỌNG LƯỢNG (Kg)			KÍCH THƯỚC CHỦ YẾU (mm)				
	I1		I2	Tổng hao không tải (W)	Dòng điện không tải (%)	Tổng hao ngắn mạch ở 75C (W)	Điện áp ngắn mạch (%)	Tổng	Dầu	Ruột máy	L	W	H	A	
	22KV	15KV	0,4KV												
50	1.3	1.9	72	190	2	1000	4÷6								
75	1.96	2.88	108	205	2	1258	4÷6								
100	2,6	3,8	144	205	2	1258	4÷6	828	198	441	970	780	1390	520	
160	4,2	6,2	231	280	2	1940	4÷6	999	233	551	1000	835	1430	550	
180	4,7	6,9	260	315	2	2185	4÷6	1032	233	580	1020	860	1450	550	
250	6,6	9,6	361	340	2	2600	4÷6	1359	294	818	1040	845	1580	550	
320	8,4	12,3	462	390	2	3330	4÷6	1537	325	906	1140	900	1640	660	
400	10,5	15,4	577	433	2	3818	4÷6	1786	388	1065	1205	980	1530	660	
500	13,1	19,2	722	580	2	4810	4÷6	1880	413	1098	1250	1000	1600	660	
560	14,7	21,6	808	580	2	4810	4÷6	2172	467	1328	1310	1000	1655	660	
630	16,5	24,2	909	787	2	5570	4÷6	2192	483	1295	1300	1040	1675	660	
750	19,7	28,9	1083	855	2	6725	4÷6	2433	544	1435	1665	980	1765	660	
800	21	30,8	1155	880	2	6920	4÷6	2596	560	1547	1670	980	1790	820	
1000	26,2	38,5	1443	980	2	8550	4÷6	3080	658	1797	1740	1030	1810	820	
1250	32,8	48,1	1804	1020	2	10690	4÷6	3588	788	2024	1830	1140	1850	820	
1500	39,4	57,7	2165	1305	2	13680	4÷6	3926	811	2221	1870	1145	2020	820	
1600	42	61,6	2309	1305	2	13680	4÷6	4343	895	2511	1950	1175	2020	820	
2000	52,5	77	2887	1500	2	17100	4÷6	4966	1010	2956	2005	1255	2015	820	
Dung sai (%)				≤	≤	≤		≤	≤	≤	≤	≤	≤	≤	≤

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật của MBA là yêu cầu bắt buộc, các trọng lượng và kích thước MBA chỉ để tham khảo

MÁY BIẾN ÁP 3 PHA

ĐIỆN ÁP: 35(22)KV $\pm 2 \times 2,5\%$ / 0,4KV - TỔ ĐẦU DÂY: Dyn-11

DUNG LƯỢNG (KVA)	DÒNG ĐIỆN (A)			THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
	I1		I2	Tổng hao không tải (W)	Dòng điện không tải (%)	Tổng hao ngắn mạch ở 75C (W)	Điện áp ngắn mạch (%)
	22KV	35KV	0,4KV				
50	1.3	0.8	72	190	2	1000	5
75	1.96	1.2	108	205	2	1258	5
100	2,6	1.7	144	205	2	1258	5
160	4,2	2.6	231	280	2	1940	5
180	4,7	3.0	260	315	2	2185	5
250	6,6	4.1	361	340	2	2600	5
320	8,4	5.3	462	390	2	3330	5
400	10,5	6.6	577	433	2	3818	6
500	13,1	8.3	722	580	2	4810	6
560	14,7	9.2	808	580	2	4810	6
630	16,5	10.4	909	787	2	5570	6
750	19,7	12.4	1083	855	2	6725	6
800	21,0	13.2	1155	880	2	6920	6
1000	26,2	16.5	1443	980	2	8550	6
1250	32,8	20.6	1804	1020	2	10690	6
1500	39,4	24.8	2165	1305	2	13680	6
1600	42,0	26.4	2309	1305	2	13680	6
2000	52,5	33.0	2887	1500	2	17100	6
Dung sai (%)				≤	≤	≤	